SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO QUẢNG NINH

**TRƯỜNG TH, THCS & THPT VĂN LANG**

**Biểu mẫu 5**

*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của*

*Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2021 - 2022**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Chia theo khối lớp | | | | | | |
| Lớp 1 | Lớp 2 | | Lớp 3 | Lớp 4 | Lớp 5 | |
| I | Điều kiện tuyển sinh | - Chỉ tiêu: 05 lớp = 170 học sinh (03 lớp liên kết quốc tế- tối đa 32 HS, 02 lớp Chất lượng cao- tối đa 37 HS/lớp).  - Đối tượng: Các bé đã hoàn thành chương trình Mầm non, có đầy đủ hồ sơ và thuộc độ tuổi theo quy định của Bộ GD & ĐT.  - Phương thức: Kiểm tra đầu vào (chỉ số IQ, Tiếng Anh tiềm năng, khả năng ngôn ngữ-diễn đạt, sức khỏe thể chất-tinh thần).  - Hồ sơ tuyển sinh:  + Hồ sơ do nhà trường phát ra  + Giấy Khai sinh (bản sao công chứng).  + Giấy tờ ưu tiên (bản sao công chứng): xác nhận diện ưu tiên, khuyến khích (nếu có). | - Chỉ tiêu: tuyển bổ sung khi có học sinh chuyển đi.  - Đối tượng: 7 tuổi; đã hoàn thành chương trình lớp 1  - Phương thức: kiểm tra đầu vào môn Toán, Tiếng Việt, Tiếng Anh | | - Chỉ tiêu: tuyển bổ sung khi có học sinh chuyển đi.  - Đối tượng: 8 tuổi; đã hoàn thành chương trình lớp 2  - Phương thức: kiểm tra đầu vào môn Toán, Tiếng Việt, Tiếng Anh | - Chỉ tiêu: tuyển bổ sung khi có học sinh chuyển đi.  - Đối tượng: 9 tuổi; đã hoàn thành chương trình lớp 3  - Phương thức: kiểm tra đầu vào môn Toán, Tiếng Việt, Tiếng Anh | - Chỉ tiêu: tuyển bổ sung khi có học sinh chuyển đi.  - Đối tượng: 10 tuổi; đã hoàn thành chương trình lớp 4  - Phương thức: kiểm tra đầu vào môn Toán, Tiếng Việt, Tiếng Anh | |
| II | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện | - Lớp 1,2: thực hiện chương trình GDPT 2018; Lớp 3-5: thực hiện chương trình GDPT 2006.  - Học 2 buổi/ ngày (5 buổi sáng, 5 buổi chiều).  - Lớp Liên kết Quốc tế (LKQT): Học chương trình của Bộ GD&ĐT, trong đó có 6 tiết Tiếng Anh/tuần do GV người nước ngoài giảng dạy, GV nhà trường trợ giảng.  - Lớp Chất lượng cao: Học chương trình của Bộ GD&ĐT, trong đó có 4-5 tiết Tiếng Anh do GV nhà trường giảng dạy. | | | | | | |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | - Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình: Thực hiện theo Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 Thông tư ban hành Điều lệ Ban Đại diện cha mẹ học sinh.  - Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh: Thực hiện theo Thông tư số 30/2014/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 8 năm 2014 ban hành Quy định đánh giá học sinh tiểu học; Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 9 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đánh giá học sinh tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; Nội quy trường, lớp.  - Đối với khối lớp 1,2: thực hiện theo TT 27/2020/TT-BGD ĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 ban hành Quy định đánh giá học sinh tiểu học. | | | | | | |
| IV | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục | - Chính sách học bổng và hỗ trợ học phí cho học sinh.  - Chính sách khen thưởng học sinh.  - Các hoạt động hỗ trợ học tập cho học sinh: Sinh hoạt ngoại khóa theo chủ đề, chủ điểm; Giáo dục pháp luật, kĩ năng sống; Hoạt động học tập trải nghiệm sáng tạo; Ngày hôi STEM; Ngày hội tiếng Anh; Hội chợ xuân Văn Lang. | | | | | | |
| V | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được | **Khối lớp 1-2:**   1. Dự kiến kết quả học tập, rèn luyện của học sinh:  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **1.1. Năng lực** | | | | | **Năng lực** | **Tốt**  (tỷ lệ % so với tổng số HS) | **Đạt**  (tỷ lệ % so với tổng số HS) | **Cần cố gắng**  (tỷ lệ % so với tổng số HS) | | Tự chủ và tự học | 75 | 25 | 0 | | Giao tiếp và hợp tác | 85 | 15 | 0 | | Giải quyết vấn đề và sáng tạo | 76 | 24 | 0 | | Năng lực đặc thù: ngôn ngữ, tính toán, khoa học, công nghệ, tin học, thẩm mĩ, thể chất. | 70 | 30 | 0 | | **1.2. Phẩm chất** | | | | | **Phẩm chất** | **Tốt**  (tỷ lệ % so với tổng số HS) | **Đạt**  (tỷ lệ % so với tổng số HS) | **Cần cố gắng**  (tỷ lệ % so với tổng số HS) | | Yêu nước | 90 | 10 | 0 | | Nhân ái | 90 | 10 | 0 | | Chăm chỉ | 74 | 26 | 0 | | Trung thực | 83 | 17 | 0 | | Trách nhiệm | 80 | 20 | 0 | | **1.3. Các môn học và hoạt động giáo dục** | | | | | **Môn học/HĐGD** | **Hoàn thành Tốt**  (tỷ lệ % so với tổng số HS) | **Hoàn thành**  (tỷ lệ % so với tổng số HS) | **Chưa hoàn thành**  (tỷ lệ % so với tổng số HS) | | Tiếng Việt | 74 | 25 | 1 | | Toán | 78,5 | 21 | 0,5 | | Đạo đức | 77 | 23 | 0 | | TNXH | 77 | 23 | 0 | | Âm nhạc | 78 | 22 | 0 | | Mĩ thuật | 71 | 29 | 0 | | GDTC | 80 | 20 | 0 | | Tiếng Anh | 65 | 35 | 0 | | Tin học | 83 | 17 | 0 | | Hoạt động trải nghiệm | 80 | 20 | 0 | | **1.4. Kết quả giáo dục học sinh** | | | | | **Hoàn thành Xuất sắc**  (tỷ lệ % so với tổng số HS) | **Hoàn thành Tốt**  (tỷ lệ % so với tổng số HS) | **Hoàn thành**  (tỷ lệ % so với tổng số HS) | **Chưa hoàn thành**  (tỷ lệ % so với tổng số HS) | | 30% | 40% | 29% | 1% |   \* Tỉ lệ học sinh lên lớp : 99, 0 %  2. Dự kiến khen thưởng:  - Học sinh Xuất sắc: 30%  - Học sinh Tiêu biểu:  40%  - Thư khen: 10%  3. Dự kiến sức khỏe của học sinh: 100% bình thường và tốt.  **Khối lớp 3-5:**  1. Dự kiến kết quả học tập, rèn luyện của học sinh:   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | * 1. **Năng lực (theo cấp học)** | | | | | **Năng lực** | **Tốt**  (tỷ lệ % so với tổng số HS) | **Đạt**  (tỷ lệ % so với tổng số HS) | **Cần cố gắng**  (tỷ lệ % so với tổng số HS) | | Tự phục vụ, tự quản | 75 | 25 | 0 | | Hợp tác | 85 | 15 | 0 | | Tự học và giải quyết vấn đề | 76 | 24 | 0 | | * 1. **Phẩm chất (theo cấp học)** | | | | | **Phẩm chất** | **Tốt**  (tỷ lệ % so với tổng số HS) | **Đạt**  (tỷ lệ % so với tổng số HS) | **Cần cố gắng**  (tỷ lệ % so với tổng số HS) | | Chăm học, chăm làm | 74 | 26 | 0 | | Tự tin, trách nhiệm | 80 | 20 | 0 | | Trung thực, kỉ luật | 83 | 17 | 0 | | Đoàn kết, yêu thương | 90 | 10 | 0 | | * 1. **Các môn học và hoạt động giáo dục** | | | | | **Môn học** | **Hoàn thành Tốt**  (tỷ lệ % so với tổng số HS) | **Hoàn thành**  (tỷ lệ % so với tổng số HS) | **Chưa hoàn thành**  (tỷ lệ % so với tổng số HS) | | Tiếng Việt | 74 | 25 | 1 | | Toán | 77 | 22,5 | 0,5 | | Đạo đức | 77 | 23 | 0 | | TNXH | 77 | 23 | 0 | | Khoa học | 88 | 12 | 0 | | Lịch sử và Địa lí | 88 | 12 | 0 | | Âm nhạc | 78 | 22 | 0 | | Mĩ thuật | 71 | 29 | 0 | | Thủ công, kĩ thuật | 75 | 25 | 0 | | Thể dục | 80 | 20 | 0 | | Tiếng Anh | 65 | 35 | 0 | | Tin học | 83 | 17 | 0 |   \* Tỉ lệ học sinh lên lớp : 99, 5 %  2. Dự kiến khen thưởng:  - Học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học : 100%  - Học sinh xuất sắc:  30%  - Học sinh tiến bộ vượt bậc:  45%  3. Dự kiến sức khỏe của học sinh: 100% bình thường và tốt. | | | | | | |
| VI | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh | Học sinh có đủ khả năng học tiếp tục học tập ở lớp trên. | | | | | | |
|  | | | | *Hạ Long, ngày 10 tháng 9 năm 2021* HIỆU TRƯỞNG  (đã kí) | | | |

Hoàng Thị Kim Khánh